

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP
KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

AISC

COMPANY WITH BUSINESS

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 03
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	05 - 08
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	09
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	10 - 11
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	12 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình ban báo cáo này cùng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Thành lập

Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, ngày 23 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 07, ngày 11/01/2014) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp.

1.2 Hình thức sở hữu:

Cổ phần

1.3 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

1.4 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2-12, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần thơ.

Điện thoại: 0710 3841 289

Fax: 0710 3843 132

2. Công ty con

Tên công ty con: Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ là Công ty TNHH có 02 thành viên trở lên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702001629, ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty: Kinh doanh, xuất nhập khẩu, sản xuất và gia công các mặt hàng nông sản, thủy hải sản và thực phẩm. Nuôi trồng thủy sản. Kinh doanh và chế biến thức ăn gia súc. Kinh doanh và chế biến các phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản. Cho thuê kho lạnh bảo quản các mặt hàng nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô số 4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc

Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG VÕ ĐÔNG ĐỨC
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN CHÍ THẢO
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN THANH GIANG
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ VÕ THỊ THÚY NGÀ
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ BÙI NGỌC ÁNH

Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: ÔNG LÝ QUỐC TUẤN
PHÓ BAN KIỂM SOÁT	: BÀ PHẠM LỆ LIỄU
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ LÊ ÁNH HỒNG

Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG VÕ ĐÔNG ĐỨC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG NGUYỄN CHÍ THẢO
KẾ TOÁN TRƯỞNG	: ÔNG NGUYỄN KHẮC CHUNG
Người đại diện theo pháp luật	: ÔNG VÕ ĐÔNG ĐỨC

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

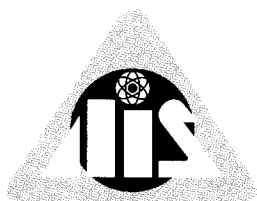
Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2014

T.M. Ban Tổng Giám đốc



VÕ ĐÔNG ĐỨC

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 08.13.421HN/AISC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN THANH VÂN

Số GCNĐKHN: 2196 - 2013 - 05 - I

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



PHẠM VĂN VINH

Số GCNĐKHN: 0112 - 2013 - 05 - I

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5B, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscvt@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		851.027.460.680	664.214.914.149
I. Tiền	110		9.133.144.752	20.858.658.575
1. Tiền	111	V.1	9.133.144.752	20.858.658.575
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	560.343.610.243	363.073.263.270
1. Phải thu khách hàng	131		465.386.655.100	313.214.905.776
2. Trả trước cho người bán	132		8.921.174.344	15.695.016.852
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		112.498.723.928	57.130.778.991
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(26.462.943.129)	(22.967.438.349)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	258.530.870.208	272.250.909.842
1. Hàng tồn kho	141		258.530.870.208	272.250.909.842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	23.019.835.477	8.032.082.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.399.256.541	2.806.210.458
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.983.573.715	3.603.227.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		637.005.221	1.622.644.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.395.368.906	174.136.375.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	142.614.163.227	164.045.408.413
1. TSCĐ hữu hình	221		117.702.064.883	138.974.962.410
- Nguyên giá	222		253.221.336.305	252.650.187.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.519.271.422)	(113.675.224.970)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		22.081.098.344	22.623.574.408
- Nguyên giá	228		26.921.379.415	26.921.379.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.840.281.071)	(4.297.805.007)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	2.831.000.000	2.446.871.595
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	6.781.205.679	10.090.967.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.781.205.679	10.090.967.115
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.000.422.829.586	838.351.289.677

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		780.799.113.093	628.279.896.946
I. Nợ ngắn hạn	310	V.8	766.034.215.100	611.724.998.953
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		329.524.801.325	353.730.197.172
2. Phải trả cho người bán	312		376.381.239.644	205.959.654.927
3. Người mua trả tiền trước	313		335.921.111	6.988.630.385
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.356.039.366	2.100.254.477
5. Phải trả người lao động	315		13.017.154.999	10.064.005.859
6. Chi phí phải trả	316		1.000.000.000	3.750.954.435
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		49.335.333.184	30.072.450.238
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(4.916.274.529)	(941.148.540)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.9	14.764.897.993	16.554.897.993
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.750.000.000	8.120.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		7.014.897.993	8.434.897.993
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

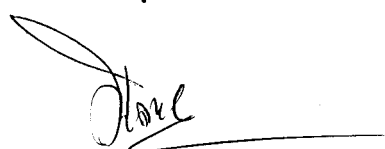
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199.728.923.524	192.432.356.601
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.10	199.728.923.524	192.432.356.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.993.200.000	99.997.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.936.092.000	72.932.232.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.527.818.315	12.091.674.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.583.245.849	5.229.427.378
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.688.567.360	2.181.963.097
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		19.894.792.969	17.639.036.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.000.422.829.586	838.351.289.677

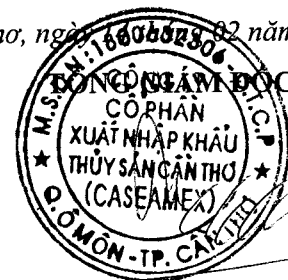
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			222.090.884	222.090.884
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			214.370,84	556.149,46
+ EUR			12.833,89	12.259,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Cần Thơ, ngày 16 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

NGUYỄN KHẮC CHUNG

VÕ ĐÔNG ĐỨC

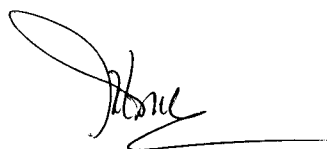
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.738.175.841.248	1.374.891.291.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.714.305.972	6.466.175.773
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1.728.461.535.276	1.368.425.115.738
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.590.663.961.687	1.231.018.316.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137.797.573.589	137.406.799.653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.493.988.482	8.547.056.613
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	20.470.931.004	42.669.689.061
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.835.525.731	33.835.026.695
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	86.037.364.806	88.049.082.607
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	20.901.330.994	14.685.325.904
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		15.881.935.267	549.758.694
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	652.369.551	4.894.258.237
12. Chi phí khác	32	VI.8.	296.310.869	2.092.552.757
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		356.058.682	2.801.705.480
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.237.993.949	3.351.464.174
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	1.618.039.153	176.969.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.619.954.796	3.174.494.213
18. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		5.195.756.839	774.029.724
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		9.424.197.957	2.400.464.489
20. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		931	277

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

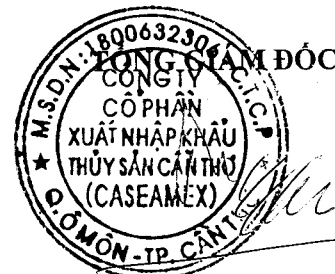


NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG



VÔ ĐÔNG ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.109.044.141.922	1.418.571.769.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(1.501.177.141.693)	(900.322.321.053)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(75.448.978.862)	(86.404.671.171)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.915.764.797)	(47.875.212.161)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(415.085.649)	(479.157.894)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	73.616.626.126	47.689.863.392
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(96.362.898.298)	(95.445.067.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	484.340.898.749	335.735.203.203
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.678.462.273)	(1.400.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TS khác	22	320.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.273.729	99.138.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.320.188.544)	(1.300.861.664)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	926.568.267.550	962.473.425.126
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.420.326.814.707)	(1.330.498.179.977)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.926.477.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(493.758.547.157)	(373.951.232.159)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

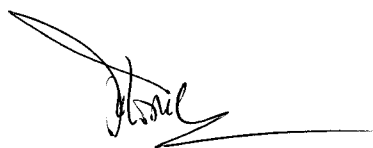
Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

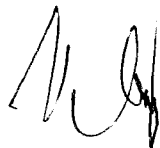
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(11.737.836.952)	(39.516.890.620)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.858.658.575	60.375.549.195
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.323.129	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>9.133.144.752</u>	<u>20.858.658.575</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



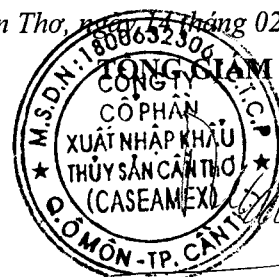
NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2014



VÕ ĐÔNG ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306, ngày 23 tháng 06 năm 2006 (đăng ký thay đổi lần thứ 07, ngày 11/01/2014) do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp.

Tên tiếng anh: CAN THO IMPORT EXPORT SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CASEAMEX

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 114.993.200.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2-12, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn

Cổ phần

3. Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chế biến và bảo quản rau quả. Nuôi trồng thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển. Sản xuất giống thủy sản. Chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.

Mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá và các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu, động vật sống khác.

Mua bán thủy sản tươi, đông lạnh, qua chế biến và các mặt hàng thực phẩm khác.

Mua bán phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Hoạt động tư vấn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản. Hoạt động môi giới thương mại.

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hàng hóa bằng ô tô tải thông thường, xe chuyên dụng, xe container. Cho thuê xe có động cơ.

Cho thuê kho lạnh, bảo quản nông, thủy hải sản, thực phẩm.

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, văn phòng, mặt bằng, bến bãi, nhà xưởng, nhà kho.

Sản xuất bột cá, dầu cá, mỡ cá từ phế liệu, phế phẩm ngành thủy sản.

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông, lâm, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản, bột cá, dầu cá, mỡ cá.

Kinh doanh vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 01 đơn vị

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 đơn vị

Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô số 4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Vốn điều lệ của công ty là 30.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp trực tiếp của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ là 15.300.000.000 VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.695 nhân viên. (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.775 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Các chính sách kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền hàng tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
Phần mềm máy tính	06	năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa, bảo trì, chi phí đánh giá tiêu chuẩn GAP, ASC, chi phí đào tạo, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền thuê đất

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 12 năm, kể từ năm 2007 đến năm 2018, những năm sau áp dụng thuế suất 25%.

Miễn thuế TNDN trong 03 (ba) năm, kể từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2018.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty con năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty con được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 12 năm, kể từ năm 2008 đến năm 2019, những năm sau áp dụng thuế suất 25%.

Miễn thuế TNDN trong 03 (ba) năm, kể từ năm 2008 đến năm 2010 và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2011 đến năm 2017.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.036 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính: theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tiền		
Tiền mặt	1.440.932.265	1.022.637.589
Tiền gửi ngân hàng	7.692.212.487	19.836.020.986
Tổng cộng	9.133.144.752	20.858.658.575
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
2.1 Phải thu khách hàng	465.386.655.100	313.214.905.776
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	<i>24.772.030.537</i>	<i>21.037.175.688</i>
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>440.614.624.563</i>	<i>292.177.730.088</i>
2.2 Trả trước người bán	8.921.174.344	15.695.016.852
<i>Trả trước nhà cung cấp trong nước</i>	<i>7.928.402.064</i>	<i>14.979.891.852</i>
<i>Trả trước nhà cung cấp nước ngoài</i>	<i>992.772.280</i>	<i>715.125.000</i>
2.3 Phải thu khác	112.498.723.928	57.130.778.991
<i>Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu</i>	<i>102.798.910.548</i>	<i>47.963.618.410</i>
<i>CT NSS XNK Cần Thơ</i>	<i>813.116.000</i>	<i>1.150.226.000</i>
(*) <i>Lê Đức Thành</i>	<i>7.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>
<i>Cổ tức tạm ứng</i>	<i>1.465.763.485</i>	<i>948.166.933</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>420.933.895</i>	<i>68.767.648</i>
Tổng Cộng	586.806.553.372	386.040.701.619
(*) Theo Biên bản xác nhận và cam kết về công nợ và thanh toán, Ông Lê Đức Thành cam kết sẽ thanh toán nợ cho Công ty trước tháng 06 năm 2014. Do đó Công ty không tính và trích lập dự phòng đối với khoản nợ này.		
2.4 Dự phòng phải thu NH khó đòi (-)		
Số dư đầu năm	(22.967.438.349)	(24.933.122.355)
Số dự phòng trong năm	(3.495.504.780)	(700.000.000)
Hoàn nhập	-	2.665.684.006
Số dư cuối năm	(26.462.943.129)	(22.967.438.349)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	560.343.610.243	363.073.263.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

3. Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu	9.449.558.779	7.320.601.934
Chi phí sản xuất dở dang	120.209.491.904	84.904.700.400
Thành phẩm tồn kho	103.295.591.581	175.673.637.644
Hàng hóa	25.576.227.944	4.351.969.864
Tổng Cộng	258.530.870.208	272.250.909.842
* Một phần giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay Ngân hàng (Xem Thuyết minh số 8.1)		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VNĐ.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá HTK: 0 VNĐ		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí công cụ dụng cụ, lắp đặt bảo trì, thuê đất	3.122.627.999	2.806.210.458
Chi phí chờ kết chuyển khác	276.628.542	-
Cộng	3.399.256.541	2.806.210.458
4.2 Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2013	01/01/2013
Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	18.983.573.715	3.603.227.076
Cộng	18.983.573.715	3.603.227.076
4.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng	137.005.221	1.122.644.928
Ký quỹ ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cộng	637.005.221	1.622.644.928
5. Tài sản cố định (Xem thuyết minh trang số 32 & 33)		
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Mua sắm TSCĐ	2.104.000.000	1.600.000.000
Các công trình khác	727.000.000	846.871.595
Tổng cộng	2.831.000.000	2.446.871.595
7. Tài sản dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí trả trước dài hạn	6.781.205.679	10.090.967.115
Tiền thuê đất xây kho lạnh	722.324.561	1.078.369.535
Tiền thuê đất trại cá	3.200.000.000	5.600.000.000
Tiền đào ao nuôi cá	1.100.730.314	2.138.409.440
Chi phí công cụ dụng cụ	1.164.055.520	1.274.188.140
Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo Thông tư 45	594.095.284	-
Cộng	6.781.205.679	10.090.967.115

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8. Nợ ngắn hạn

8.1 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013	01/01/2013
(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng	329.524.801.325	341.070.197.172
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	12.660.000.000
Cộng	329.524.801.325	353.730.197.172
(*) Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng	Số dư nợ vay cuối năm	Số dư nợ vay đầu năm
(a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tây Đô	178.470.600.000	179.432.151.127
(b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	26.525.961.600	27.251.832.400
(c) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ	19.900.000.000	38.248.400.000
(d) Ngân hàng Phát triển Khu vực Cần Thơ	33.572.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cần Thơ	-	15.675.440.000
(e) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	42.736.398.725	42.993.573.645
(f) Ngân hàng TMCP Đại Dương	28.319.841.000	37.468.800.000
Cộng	329.524.801.325	341.070.197.172

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng số 30/NHNT, ngày 26/04/2013. Tổng hạn mức tín dụng 180 tỷ. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay: 8,5%/năm (đối với vay bằng VNĐ), 4,2%/năm (đối với vay USD) và được điều chỉnh theo thông báo của NHTMCPNT VN. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp theo hợp đồng đảm bảo số 85/NHNT ngày 09/01/2008, 39/NHNT ngày 30/06/2006, 58/NHNT ngày 11/12/2008, 57/NHNT ngày 16/09/2009, 58/NHNT ngày 16/09/2009. Giá trị tài sản thế chấp là: 32,66 tỷ đồng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng số 2676/HĐTD-VIBCT/13, ngày 20/06/2013. Tổng hạn mức tín dụng 45 tỷ. Thời hạn vay: tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay: được tính bằng chi phí giá vốn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng và được điều chỉnh theo thông báo của VIB từng thời kỳ, phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu, chiết khấu hồi phiếu kèm bộ chứng từ thanh toán theo hình thức L/C. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1075 Ấp Định Thành, Xã Định Hòa, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp và hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm cá tra trong các kho lạnh tại các nhà máy của Công ty.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam theo hợp đồng số 0020/2012/HĐTDHDM, ngày 10/12/2012. Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 21/11/2012. Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nuôi trồng và chế biến thủy sản xuất khẩu. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tài sản ký quỹ bằng tiền; Thế chấp quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản và công trình xây dựng trên đất là trung tâm giống thủy sản Công ty, Hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm cá tra trong các kho của Công ty.
- (d) Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát Triển Khu vực Cần Thơ - Hậu Giang theo hợp đồng số 08/2013/HĐXKHM-NHPT-CT-HG, ngày 16/10/2013. Tổng hạn mức tín dụng 37 tỷ. Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2014. Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra đông lạnh. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: theo hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐTCQSDĐ-NHPT-CT-HG ngày 18/03/2013; tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Đầu tư mở rộng nhà máy thực phẩm Mekong Delta Food theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư số 04/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009 và các phụ lục kèm theo; Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 09/2013/HĐTCTS-NHPT-CT-HG ngày 16/10/2013. Giá trị tài sản đảm bảo: 68 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 001/2013/HĐ, ngày 05 tháng 06 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 145 tỷ đồng. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ chế biến kinh doanh thủy sản xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Đảm bảo nợ vay bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 0022/2013/HĐCVTHM1-OCEANBANK.CNCANTHO, ngày 06/09/2013. Hạn mức tín dụng 65 tỷ đồng. Thời hạn của hạn mức tín dụng: 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để thu mua, chế biến, kinh doanh thủy hải sản. Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ. Thời hạn vay: 04 tháng. Đảm bảo nợ vay bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ theo hợp đồng xuất khẩu.

8.2 Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
<i>Phải trả khách hàng trong nước</i>	335.475.700.051	201.063.893.745
<i>Phải trả khách hàng nước ngoài</i>	40.905.539.593	4.895.761.182
Cộng	376.381.239.644	205.959.654.927
8.3 Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
<i>Người mua trả trước - trong nước</i>	287.033.447	5.378.750.953
<i>Người mua trả trước - nước ngoài</i>	48.887.664	1.609.879.432
Cộng	335.921.111	6.988.630.385
8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
Thuế xuất, nhập khẩu	-	157.609.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.348.467.687	1.918.905.884
Thuế thu nhập cá nhân	5.538.879	23.738.963
Thuế tài nguyên	2.032.800	-
Cộng	1.356.039.366	2.100.254.477
8.5 Phải trả người lao động	31/12/2013	01/01/2013
Tiền lương người lao động	13.017.154.999	10.064.005.859
Cộng	13.017.154.999	10.064.005.859
8.6 Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
Chi phí tiền thuê đất	1.000.000.000	3.000.000.000
Chi phí phải trả khác	-	750.954.435
Cộng	1.000.000.000	3.750.954.435
8.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Kính phí công đoàn	376.708.000	224.286.000
Bảo hiểm xã hội	2.803.750.698	4.531.024.394
Bảo hiểm y tế	854.306.243	1.079.140.792
Bảo hiểm thất nghiệp	448.881.845	372.295.141
Cổ tức phải trả	-	3.966.165.572
Nguyễn Thị Thanh Vân	27.604.000.000	8.450.000.000
Võ Thị Kiều Loan	6.600.000.000	3.950.000.000
Nguyễn Thị Thu Cúc	5.000.000.000	-
Các khoản trả khác	5.647.686.398	7.499.538.339
Cộng	49.335.333.184	30.072.450.238

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

8.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ khen thưởng	(4.916.274.529)	(941.148.540)
Cộng	(4.916.274.529)	(941.148.540)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thường cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

9. Nợ dài hạn

9.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
Ký quỹ phế phẩm, phế liệu	7.750.000.000	8.120.000.000
Cộng	7.750.000.000	8.120.000.000

9.2 Vay và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	7.014.897.993	8.434.897.993
(a) Vay dài hạn ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hậu Giang	5.716.877.622	5.716.877.622
(b) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.298.020.371	2.718.020.371
Cộng	7.014.897.993	8.434.897.993

(a) Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hậu Giang theo hợp đồng số 08/2009/HĐTDĐT-NHPT, ngày 03/12/2009. Tổng hạn mức tín dụng 57 tỷ. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nhà máy thực phẩm Mekong Delta Food. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai: theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/2009/HĐTCTS-NHPT ngày 03/12/2009. Giá trị tài sản đảm bảo: 82.498.757.000 VNĐ.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải theo 02 Hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 0747/09/CT, ngày 21/07/2009. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: 10,50%/năm. Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng số 1388/09/CT, ngày 14/11/2009. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: 12%/năm. Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

10. Vốn chủ sở hữu

a). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của nhà nước	17%	19.974.210.000	17.368.887.000
Ông Võ Đông Đức	23%	26.195.520.000	22.779.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60%	68.823.470.000	59.848.843.000
Tổng cộng	100%	114.993.200.000	99.997.060.000

b). **Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu (Xem Thuyết minh trang số 34)**

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	Năm 2013	Năm 2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	99.997.060.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	14.996.140.000	19.997.060.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.993.200.000	99.997.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	21.233.712.329

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

d). Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.499.320	9.999.706
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	11.499.320	9.999.706
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.499.320	9.999.706
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.499.320	9.999.706
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.499.320	9.999.706
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e). Các quỹ của DN	31/12/2013	01/01/2013
Quỹ đầu tư phát triển	12.527.818.315	12.091.674.126
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.583.245.849	5.229.427.378
Cộng	18.111.064.164	17.321.101.504

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Tổng Doanh Thu	1.738.175.841.248	1.374.891.291.511
+ Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	1.738.175.841.248	1.374.891.291.511
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.714.305.972	6.466.175.773
+ Hàng bán bị trả lại	9.714.305.972	6.466.175.773
Doanh thu thuần	1.728.461.535.276	1.368.425.115.738
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn bán hàng hóa thành phẩm	1.590.663.961.687	1.231.018.316.085
Tổng Cộng	1.590.663.961.687	1.231.018.316.085
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	952.528.513	2.309.018.148
Lãi bán hàng trả chậm	142.928.151	1.821.200.866
Lãi do chênh lệch tỷ giá	2.786.594.708	2.661.821.178
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	1.611.937.110	1.755.016.421
Tổng Cộng	5.493.988.482	8.547.056.613
4. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi tiền vay	17.835.525.731	33.835.026.695
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	6.466.628.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Lỗ mua hàng trả chậm	873.135.158	282.275.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá	357.581.956	1.912.619.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	1.404.688.159	166.637.192
Chi phí tài chính khác	-	6.502.455
Tổng Cộng	20.470.931.004	42.669.689.061
5. Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên	10.093.973.000	14.765.081.041
Chi phí vật liệu, bao bì	17.121.121.802	8.407.025.602
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.550.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.702.114.952	26.340.692.699
Chi phí bằng tiền khác	31.107.605.052	38.536.283.265
Tổng Cộng	86.037.364.806	88.049.082.607
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nhân viên quản lý	8.517.225.579	5.567.353.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	65.085.348	57.309.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	450.559.196	497.331.000
Thuế, phí và lệ phí	27.611.400	27.466.200
Chi phí dự phòng	2.885.525.960	700.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.259.233.252	1.586.908.878
Chi phí khác bằng tiền	6.696.090.259	6.248.957.030
Tổng Cộng	20.901.330.994	14.685.325.904
7. Thu nhập khác	Năm 2013	Năm 2012
Thu từ thanh lý TSCĐ	320.000.000	-
Thu từ khoản bồi thường	-	1.626.993.526
Thu khác	332.369.551	3.267.264.711
Tổng Cộng	652.369.551	4.894.258.237
8. Chi phí khác	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí tiền phạt vi phạm, bồi thường HĐ	-	1.563.896.300
Chi từ thanh lý TSCĐ	241.218.767	-
Chi khác	55.092.102	528.656.457
Tổng Cộng	296.310.869	2.092.552.757
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.618.039.153	176.969.960
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>16.237.993.949</i>	<i>3.351.464.174</i>
- Các khoản điều chỉnh tăng	106.266.663	26.811.844
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.060.000.000)	(1.278.850.689)
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>13.284.260.612</i>	<i>2.099.425.329</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>15.929.935.267</i>	<i>1.615.999.571</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	<i>414.325.345</i>	<i>483.425.758</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	25%	25%
<i>Thuế suất hoạt động bán hàng hóa</i>	15%	15%
<i>Thuế suất hoạt động khác</i>	25%	25%
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.493.071.626	363.256.375
<i>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính</i>	2.389.490.290	242.399.936
<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>	103.581.336	120.856.440
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.194.745.145	186.286.415
<i>Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính</i>	1.194.745.145	121.199.968
<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>	-	65.086.447
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	319.712.672	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.618.039.153	176.969.961
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/01/2013	31/12/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	9.424.197.957	2.400.464.489
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.424.197.957	2.400.464.489
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.124.674	8.666.569
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	931	277
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.538.848.660.766	1.358.757.169.905
Chi phí nhân công	61.729.271.706	86.140.601.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.831.744.568	29.998.188.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.147.060.746	82.326.128.275
Chi phí khác bằng tiền	40.687.200.729	16.539.932.363
Tổng Cộng	1.752.243.938.515	1.573.762.020.333
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.		
a). Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh		
b). Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh		
c). Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.		
VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1. Giao dịch với các bên liên quan		
Các khoản chi trả cho HĐQT và Ban TGD	Năm 2013	Năm 2012
Lương và thưởng Ban TGD	587.900.000	756.000.000
Thù lao và thưởng HĐQT	878.230.000	288.000.000
Cộng	1.466.130.000	1.044.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

a). Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	2%	5.801.060.243
	-2%	(5.801.060.243)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	4%	10.593.731.423
	-4%	(10.593.731.423)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

b). Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	1%	1.168.466.788
	-1%	(1.168.466.788)
Năm trước	1,5%	2.296.819.472
	-1,5%	(2.296.819.472)

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

	Quá hạn
ngày 31 tháng 12 năm 2013	bị suy giảm
Dưới 90 ngày	-
Từ 91 đến 180 ngày	-
Lớn hơn 181 ngày	39.441.800.825
Tổng cộng giá trị ghi sổ	39.441.800.825
Dự phòng giảm giá trị	(26.462.943.129)
Giá trị thuần	12.978.857.696

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

ngày 31 tháng 12 năm 2012

Dưới 90 ngày

Từ 91 đến 180 ngày

Lớn hơn 181 ngày

Tổng cộng giá trị ghi sổ

Dự phòng giảm giá trị

Giá trị thuần

37.929.275.318

37.929.275.318

(22.967.438.349)

14.961.836.969**2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

ngày 31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	329.524.801.325	14.764.897.993	-	344.289.699.318
Phải trả người bán	376.381.239.644	-	-	376.381.239.644
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	53.601.686.398	-	-	53.601.686.398
Cộng	759.507.727.367	14.764.897.993	-	774.272.625.360
ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	353.730.197.172	16.554.897.993	-	370.285.095.165
Phải trả người bán	205.959.654.927	-	-	205.959.654.927
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	31.770.492.774	-	-	31.770.492.774
Cộng	591.460.344.873	16.554.897.993	-	608.015.242.866

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

2.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần các khoản phải thu khách hàng, quyền sử dụng đất, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8.1 & V.9.2 - Thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem Thuyết minh trang số 35)**3. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:** không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần thiết phải điều chỉnh hay thuyết minh trên báo cáo tài chính.
5. **Những thông tin khác.**

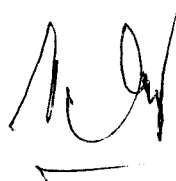
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh thủy sản. Các đơn vị phụ thuộc không kinh doanh hàng hóa dịch vụ khác và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu. Do đó theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và các bộ phận theo khu vực địa lý.

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

Cần Thơ, ngày 14 tháng 02 năm 2014

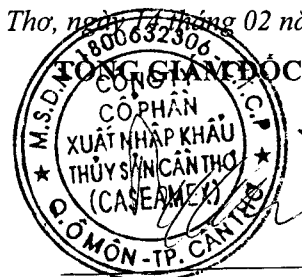
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TUYẾT HỒNG

NGUYỄN KHẮC CHUNG



VÕ ĐÔNG ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CÀN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định									
5.1 Tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác			Cộng
Nguyên giá									
Số dư đầu năm		91.747.387.826	128.313.304.699	26.969.416.939	769.847.619	4.850.230.297			252.650.187.380
- Mua trong năm		1.028.698.426	2.470.338.627	120.000.000	63.547.273	-			3.682.584.326
- Tăng do phân loại		364.068.900	-	-	-	-			364.068.900
- Thanh lý, nhượng bán		205.000.000	-	319.323.623	-	-			524.323.623
- Giảm do phân loại		-	277.249.260	-	-	86.819.640			364.068.900
- Giảm theo Thông tư 45		335.470.583	1.186.196.037	250.546.176	468.516.667	346.382.315			2.587.111.778
Số dư cuối năm		92.599.684.569	129.320.198.029	26.519.547.140	364.878.225	4.417.028.342			253.221.336.305
Khấu hao lũy kế									
Số dư đầu năm		33.332.226.778	64.219.969.171	12.911.596.914	446.523.161	2.764.908.946			113.675.224.970
- Khấu hao trong năm		7.347.075.665	12.586.870.883	3.261.574.044	73.015.509	460.796.926			23.729.333.027
- Tăng do phân loại		2.341.741.218	-	-	-	-			2.341.741.218
- Thanh lý, nhượng bán		76.875.000	-	206.229.856	-	-			283.104.856
- Giảm do phân loại		-	2.172.984.536	164.858.991	-	3.897.691			2.341.741.218
- Giảm theo Thông tư 45		188.520.319	622.055.642	185.063.682	287.775.455	318.766.620			1.602.181.719
Số dư cuối năm		42.755.648.341	74.011.799.876	15.617.018.428	231.763.215	2.903.041.561			135.519.271.422

Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm		58.415.161.048	64.093.335.528	14.057.820.025	323.324.458	2.085.321.351			138.974.962.410
Số dư cuối năm		49.844.036.228	55.308.398.153	10.902.528.712	133.115.010	1.513.986.781			117.702.064.883

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 80.506.272.724 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình trước khi thay đổi theo Thông tư 45: 3.857.843.877 VNĐ.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình sau khi thay đổi theo Thông tư 45: 2.425.085.193 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- * Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

Tài sản cố định 5.2 vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.848.170.860	-	73.208.555	-	-	26.921.379.415
Số dư cuối năm	26.848.170.860	-	73.208.555	-	-	26.921.379.415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.247.300.250	-	50.504.757	-	-	4.297.805.007
- Khấu hao trong năm	530.619.753	-	11.856.311	-	-	542.476.064
Số dư cuối năm	4.777.920.003	-	62.361.068	-	-	4.840.281.071
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	22.600.870.610	-	22.703.798	-	-	22.623.574.408
Số dư cuối năm	22.070.250.857	-	10.847.487	-	-	22.081.098.344

- * Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.
- * Nguyên giá Tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10.	Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CLTG hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
b).	Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu							
	Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	72.932.232.000	812.559.621	11.982.592.091	5.215.064.150	21.252.216.013	192.194.663.875
	Tăng vốn trong năm trước	19.997.060.000	-	-	-	-	(19.997.060.000)	-
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.400.464.489	2.400.464.489
	Trích lập các quỹ	-	-	-	186.286.415	14.363.228	(200.649.643)	-
	Hoàn nhập CLTG cuối năm	-	-	(812.559.621)	-	-	-	(812.559.621)
	Tăng khác	-	-	-	2.228.734.914	-	131.899.094	2.360.634.008
	Trà cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(1.236.652.329)	(1.236.652.329)
	Trích quỹ KTPL năm trước	-	-	-	-	-	(168.254.527)	(168.254.527)
	Giảm khác	-	-	-	(2.305.939.294)	-	-	(2.305.939.294)
	Số dư cuối năm trước	99.997.060.000	72.932.232.000	-	12.091.674.126	5.229.427.378	2.181.963.097	192.432.356.601
	Số dư đầu năm nay	99.997.060.000	72.932.232.000	-	12.091.674.126	5.229.427.378	2.181.963.097	192.432.356.601
	Tăng vốn trong năm nay	14.996.140.000	(14.996.140.000)	-	-	-	-	-
	Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.424.197.957	9.424.197.957
	Trích lập các quỹ	-	-	-	436.144.189	353.818.471	(789.962.660)	-
	Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(1.682.477.011)	(1.682.477.011)
	Giảm khác	-	-	-	-	-	(445.154.023)	(445.154.023)
	Số dư cuối năm nay	114.993.200.000	57.936.092.000	-	12.527.818.315	5.583.245.849	8.688.567.360	199.728.923.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2013		31/12/2012		31/12/2013	31/12/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	465.386.655.100	(26.462.943.129)	313.214.905.776	(22.967.438.349)	438.923.711.971	290.247.467.427
- Phải thu khác	8.734.049.895	-	8.650.226.000	-	8.734.049.895	8.650.226.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.133.144.752	-	20.858.658.575	-	9.133.144.752	20.858.658.575
Tổng cộng	483.253.849.747	(26.462.943.129)	342.723.790.351	(22.967.438.349)	456.790.906.618	319.756.352.002
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	344.289.699.318	-	370.285.095.165	-	344.289.699.318	370.285.095.165
- Phải trả người bán	376.381.239.644	-	205.959.654.927	-	376.381.239.644	205.959.654.927
- Phải trả khác và chi phí phải trả	53.601.686.398	-	31.770.492.774	-	53.601.686.398	31.770.492.774
Tổng cộng	774.272.625.360	-	608.015.242.866	-	774.272.625.360	608.015.242.866

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.